



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: **1584/QĐ – VPCNC LQG**
ngày **13** tháng 06 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Phòng xét nghiệm - Phòng khám đa khoa Medlatec số 2**

Medical Laboratory: **The Laboratory of Medlatec General Clinic No.2**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Medlatec Việt Nam**

Organization: **Medlatec Viet Nam Company Limited**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh, Huyết học**

Field of medical testing: **Biochemistry, Hematology**

Người phụ trách/ **Nguyễn Đức Kiên**

Representative:

Số hiệu/ Code: **VILAS MED 132**

Hiệu lực/ Validation: từ ngày **13** /6/2025 đến ngày 13/3/2027

Địa chỉ/ Address: **Số 3 Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội /No.3 Khuat Duy Tien, Thanh Xuan Bac Ward, Thanh Xuan District, Ha Noi City**

Địa điểm/Location: **Tầng 7, Số 3 Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội/ 7th Floor No.3 Khuat Duy Tien, Thanh Xuan Bac Ward, Thanh Xuan District, Ha Noi City**

Điện thoại/Tel: **0968171234**

Email: **kien.nguyenduc@medlatec.com**

Website: **www.medlatec.vn**

Handwritten signature

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 132

Lĩnh vực xét nghiệm: Hoá sinh

Discipline of medical testing: Biochemistry

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Huyết thanh/ Huyết tương (Heparin) Serum/Plasma (Heparin)	Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Động học enzym <i>Enzym kinetics</i>	MED.TX.QTXN.HS.23 (2024) (Cobas C502)
2.		Định lượng Ure <i>Determination of Urea</i>		MED.TX.QTXN.HS.41 (2024) (Cobas C502)
3.		Định lượng AST <i>Determination of Aspartate Aminotransferase (AST)</i>		MED.TX.QTXN.HS.07 (2024) (Cobas C502)
4.		Định lượng ALT <i>Determination of Alanin Aminotransferase (ALT)</i>		MED.TX.QTXN.HS.06 (2024) (Cobas C502)
5.		Định lượng GGT <i>Determination of Gamma Glutamyl Transferase Activity</i>		MED.TX.QTXN.HS.20 (2024) (Cobas C502)
6.		Định lượng Bilirubin trực tiếp <i>Determination of Direct Bilirubin</i>	Enzym so màu <i>Enzymatic Colorimetric</i>	MED.TX.QTXN.HS.09 (2024) (Cobas C502)
7.		Định lượng Triglycerid <i>Determination of Triglycerid</i>		MED.TX.QTXN.HS.40 (2024) (Cobas C502)
8.		Định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>		MED.TX.QTXN.HS.13 (2024) (Cobas C502)
9.		Định lượng HDL- Cholesterol <i>Determination of HDL Cholesterol</i>		MED.TX.QTXN.HS.25 (2024) (Cobas C502)
10.		Định lượng Acid uric <i>Determination of Acid uric</i>		MED.TX.QTXN.HS.01 (2024) (Cobas C502)
11.		Định lượng Calci máu <i>Determination of Calci</i>		MED.TX.QTXN.HS.11 (2024) (Cobas C502)
12.		Định lượng Bilirubin toàn phần <i>Determination of Total Bilirubin</i>	Đo màu quang học <i>Photometric colour</i>	MED.TX.QTXN.HS.10 (2024) (Cobas C502)
13.		Định lượng Albumin <i>Determination of Albumin</i>		MED.TX.QTXN.HS.03 (2024) (Cobas C502)

Handwritten signature

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 132

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
14.	Huyết thanh/ Huyết tương (Heparin) Serum/Plasma (Heparin)	Định lượng Sắt huyết thanh <i>Determination of Iron</i>	Đo màu quang học <i>Photometric colour</i>	MED.TX.QTXN.HS.38 (2024) (Cobas C502)
15.	Máu toàn phần (EDTA) Whole blood (EDTA)	Định lượng HbA1C <i>Determination of HbA1C</i>	HPLC trao đổi ion <i>Ion-exchange high performance liquid chromatography</i>	MED.TX.QTXN.HH.37 (2024) (Tosoh G11)
16.	Nước tiểu Urine	Xác định giá trị pH <i>Determination of pH value</i>	Quang học khúc xạ Reflectance Photometry	MED.TX.QTXN.NT.06 (2024) (Urit 500C)
17.		Xác định Tỷ trọng (SG) <i>Determination of Specific gravity</i>		MED.TX.QTXN.NT.06 (2024) (Urit 500C)
18.		Xác định lượng Hồng cầu <i>Determination of Red Blood cell</i>		MED.TX.QTXN.NT.06 (2024) (Urit 500C)
19.		Xác định lượng Bạch cầu <i>Determination of White Blood cell</i>		MED.TX.QTXN.NT.06 (2024) (Urit 500C)
20.		Xác định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>		MED.TX.QTXN.NT.06 (2024) (Urit 500C)
21.		Xác định lượng Ketone <i>Determination of Ketone</i>		MED.TX.QTXN.NT.06 (2024) (Urit 500C)
22.		Xác định lượng Nitrite <i>Determination of Nitrite</i>		MED.TX.QTXN.NT.06 (2024) (Urit 500C)
23.		Xác định lượng Urobilinogen <i>Determination of Urobininogen</i>		MED.TX.QTXN.NT.06 (2024) (Urit 500C)
24.		Xác định lượng Bilirubin <i>Determination of Bilirubin</i>		MED.TX.QTXN.NT.06 (2024) (Urit 500C)
25.		Xác định lượng Protein <i>Determination of Protein</i>		MED.TX.QTXN.NT.06 (2024) (Urit 500C)

CÔNG NGHỆ
 NG
 AN
 NG
 IA
 HẤT LƯỢNG

Handwritten signature

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 132

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học

Discipline of medical testing: Hematology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Máu toàn phần (EDTA) Whole Blood (EDTA)	Đếm số lượng bạch cầu <i>White blood cell count (WBC)</i>	Đo quang <i>Optical method</i>	MED.TX.QTXN. HH.01 (2024) (XN 1000)
2.		Định lượng huyết sắc tố <i>Hemoglobin (Hb)</i>		MED.TX.QTXN. HH.03 (2024) (XN 1000)
3.		Đếm số lượng hồng cầu <i>Red blood cell count (RBC)</i>	Trở kháng <i>Impedance</i>	MED.TX.QTXN. HH.02 (2024) (XN 1000)
4.		Đếm số lượng tiểu cầu <i>Platelet count (PLT)</i>		MED.TX.QTXN. HH.05 (2024) (XN 1000)
5.		Xác định thể tích khối hồng cầu <i>Examination of Heamatorit (HCT)</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	MED.TX.QTXN. HH.04 (2024) (XN 1000)
6.	Huyết tương (Citrate 3.2%) Plasma (Citrate 3.2%)	Xác định thời gian Prothrombin tính theo giây (PT) <i>Determination of Prothrombin time in second (PT)</i>	Đo từ <i>Mechanical</i>	MED.TX.QTXN. HH.06 (2024) (Sta Compact Max)
7.		Xác định thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần tính theo giây (APTT) <i>Determination of Activated partial thromboplastin time in second (APTT)</i>		MED.TX.QTXN. HH.07 (2024) (Sta Compact Max)
8.		Xác định thời gian Thrombin tính theo giây <i>Determination of Thrombin time (TT)</i>		MED.TX.QTXN. HH.08 (2024) (Sta Compact Max)
9.		Định lượng Fibrinogen <i>Determination of Fibrinogen</i>		MED.TX.QTXN. HH.09 (2024) (Sta Compact Max)

Ghi chú/ Note:

- MED.TX.QTXN.....: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Phòng xét nghiệm Phòng khám đa khoa Medlatec số 2 cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for The Laboratory of Medlatec General Clinic No.2 that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

Handwritten signature